KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TCR)

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera

Ngày 31/12/2024	3,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-5.7%**

DT thuần *2024*
909 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 17.0| 1.9%

LN thuần *2024*
-64.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼54.8| -571%

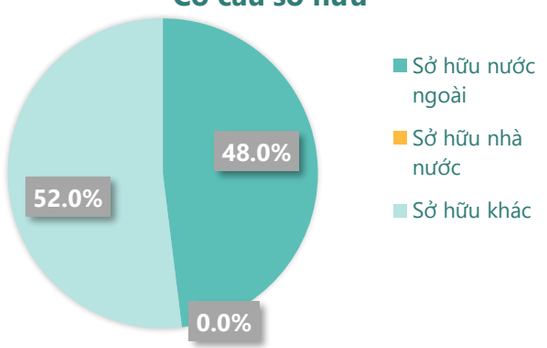
LN sau thuế *2024*
-61.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼53.7| -727%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-4.2%
YoY: +/-▼ 5.7%

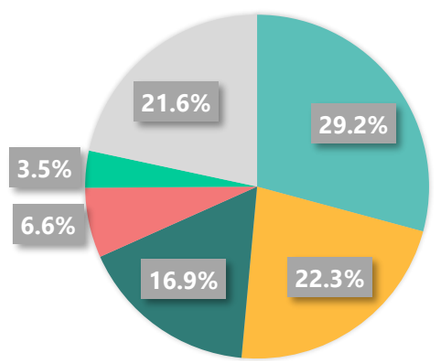
ROE *2024*
-15.4%
YoY: +/-▼ 13.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,050 - 3,980
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	157
Số lượng CPLH (CP)	45,425,142
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,620
Sở hữu nước ngoài	48.0%
Beta	(0.13)
EPS	-1,346
P/E	-2.6

Cơ cấu sở hữu

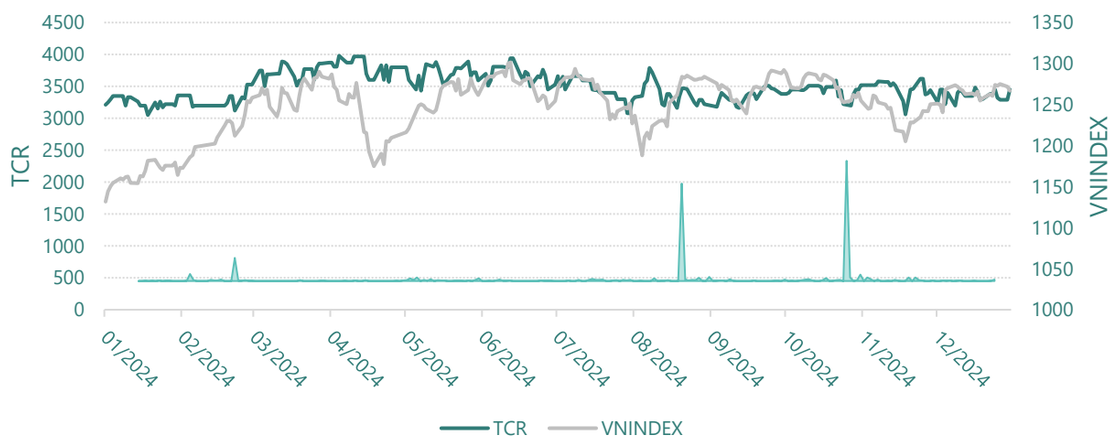


Cơ cấu cổ đông



- Union Time Enterprise Ltd
- Sun Talent Limited
- Chamstar Business Corporation
- Tcrown Co., Ltd
- Chen Sin Siang
- Khác

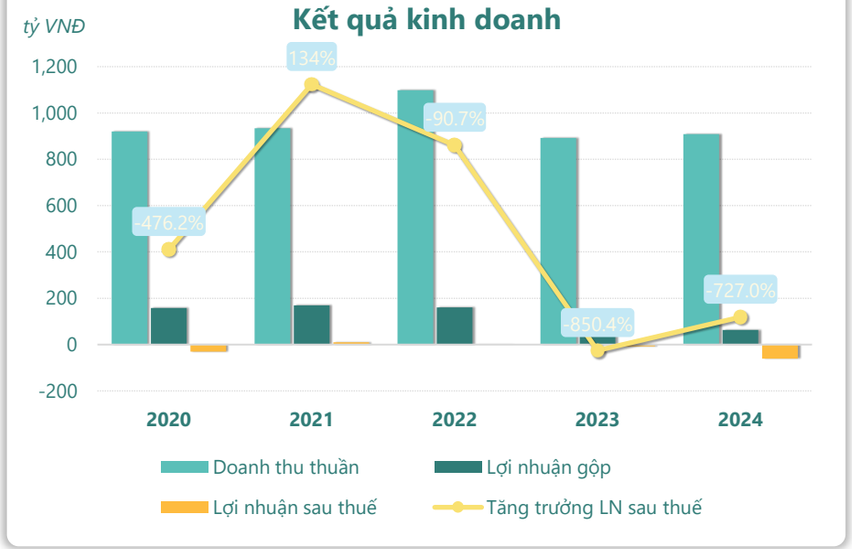
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **TCR** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **908.7** tỷ đồng **tăng 1.86%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 727%** chỉ còn **-61.07** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -15.4% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

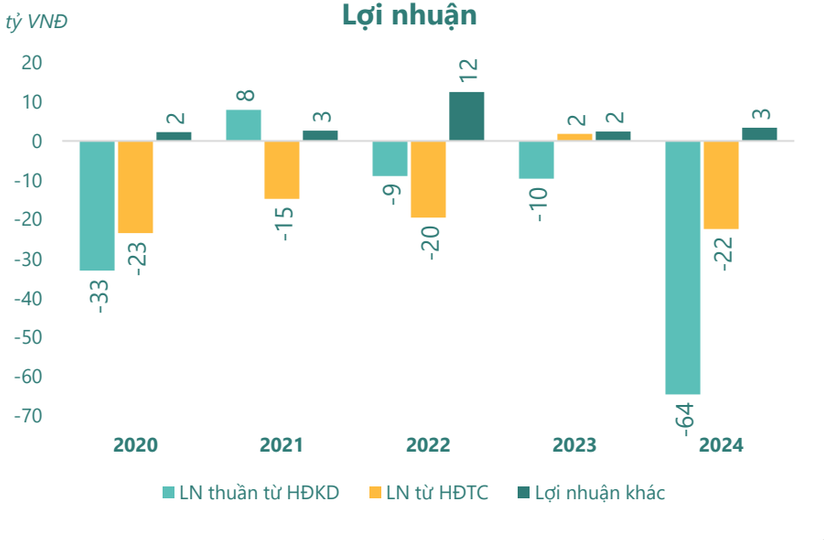
KẾT QUẢ KINH DOANH

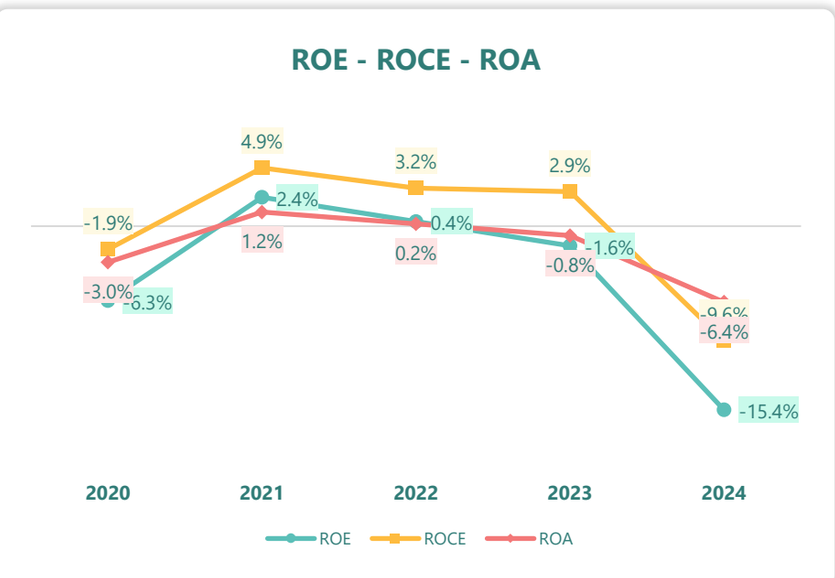


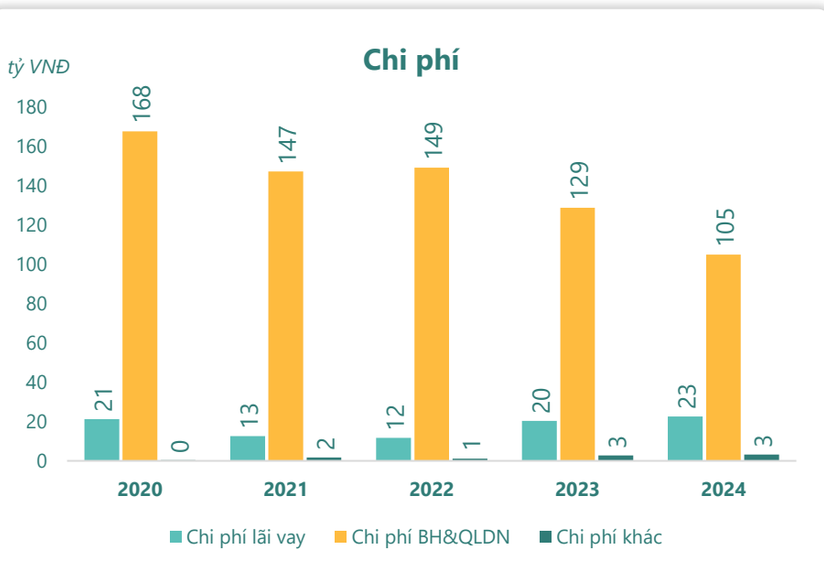
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **TCR** năm **2024 giảm đi 54.84** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 64.45 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **22.53** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **105.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.18** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

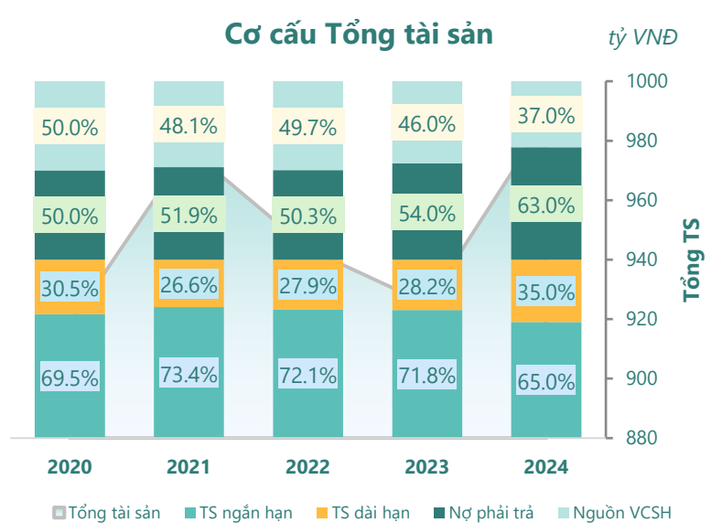
ROE của TCR năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-15.4%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

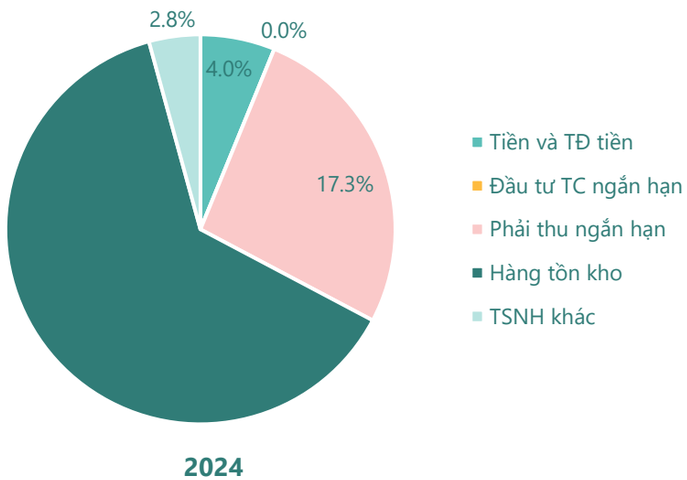


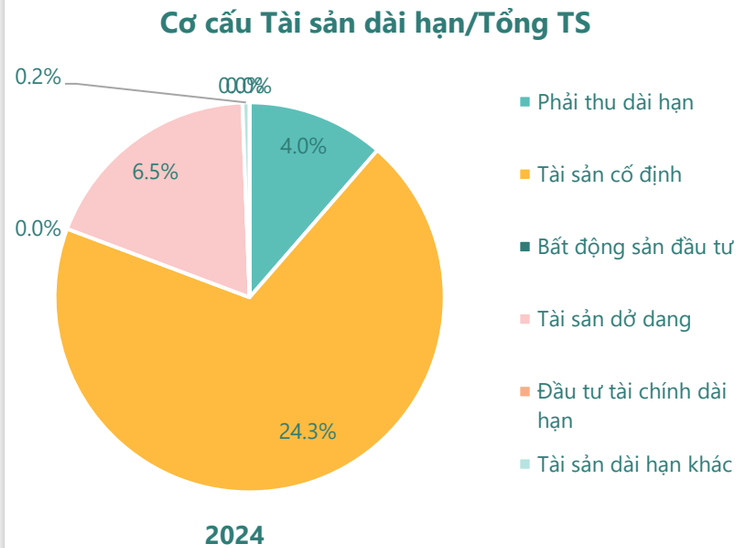




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TCR** năm 2024 tăng trưởng **6.72%** so với năm trước, đạt **987.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

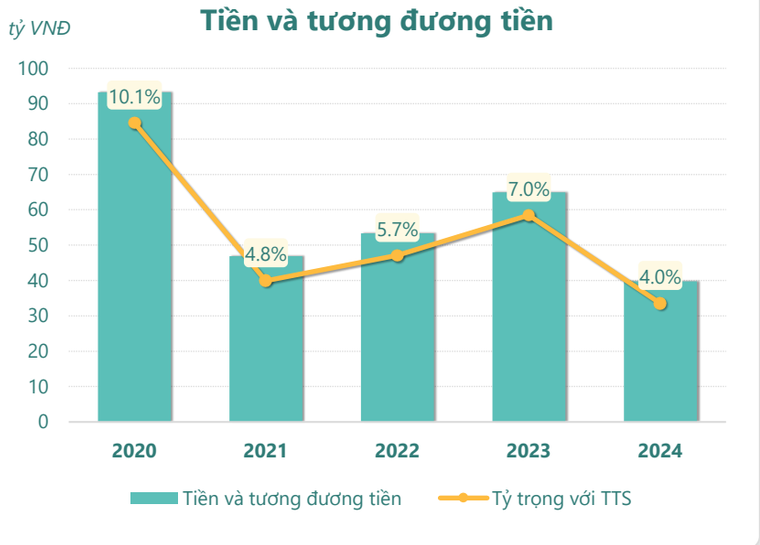
Tài sản ngắn hạn của TCR năm 2024 giảm **3.34%** so với năm trước, đạt **642.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.3% trên tổng tài sản.

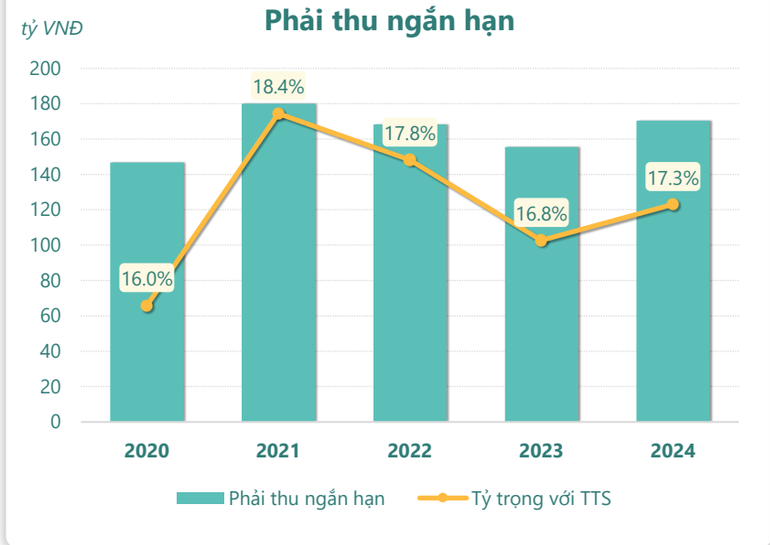
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

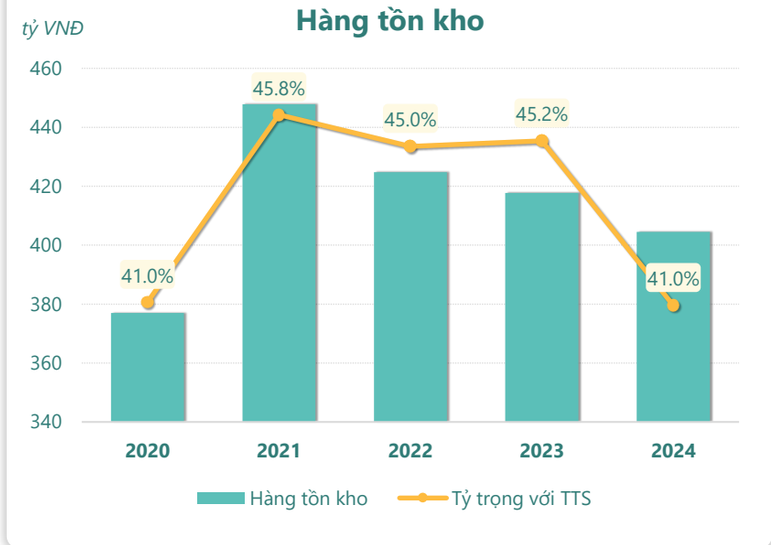
Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.3%** so với năm trước và đạt **345.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.54%.

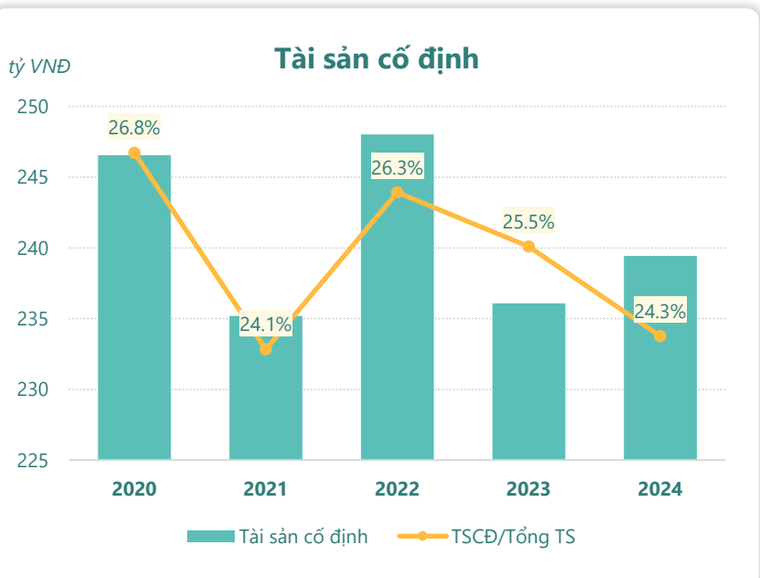
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

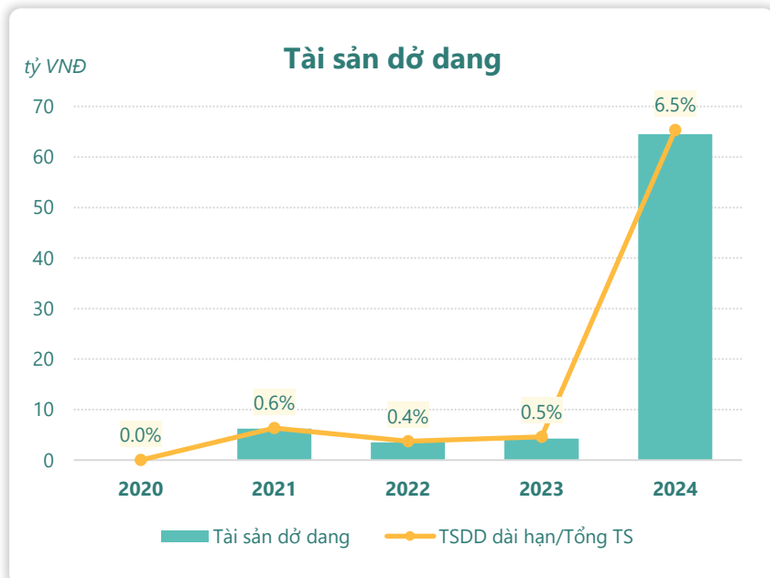
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

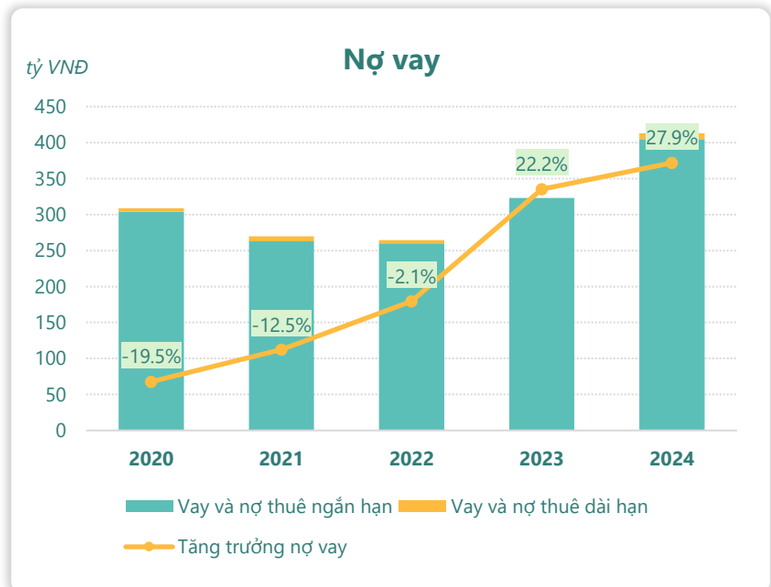






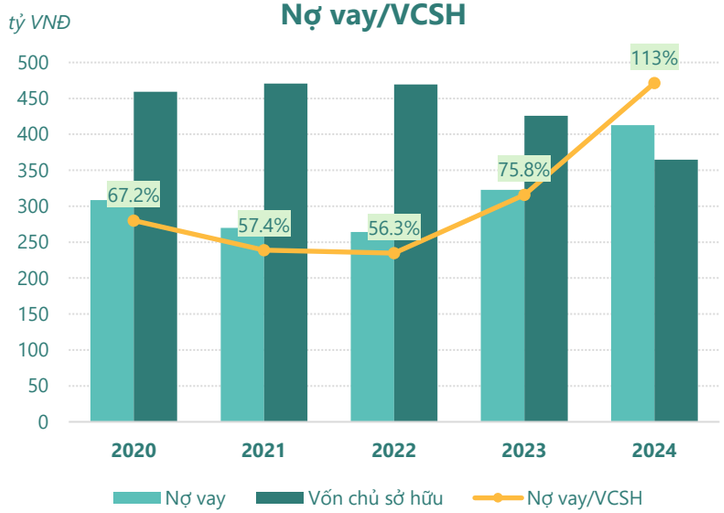




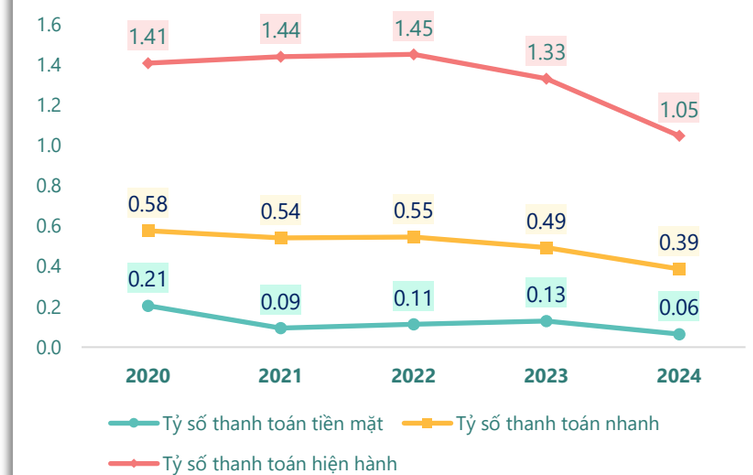


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

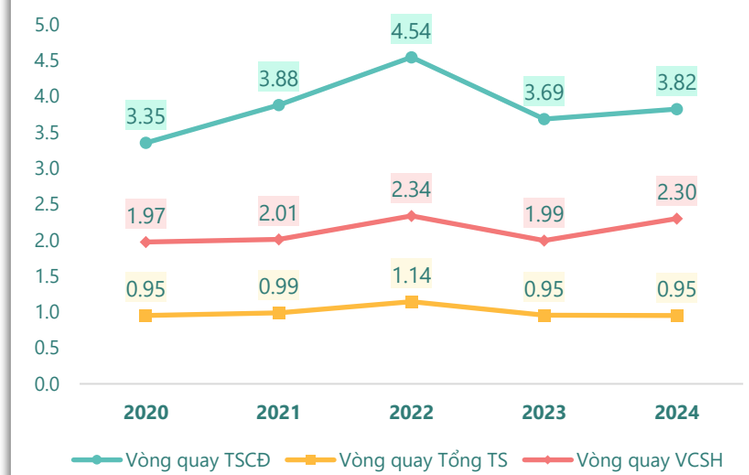
Nợ vay/VCSH



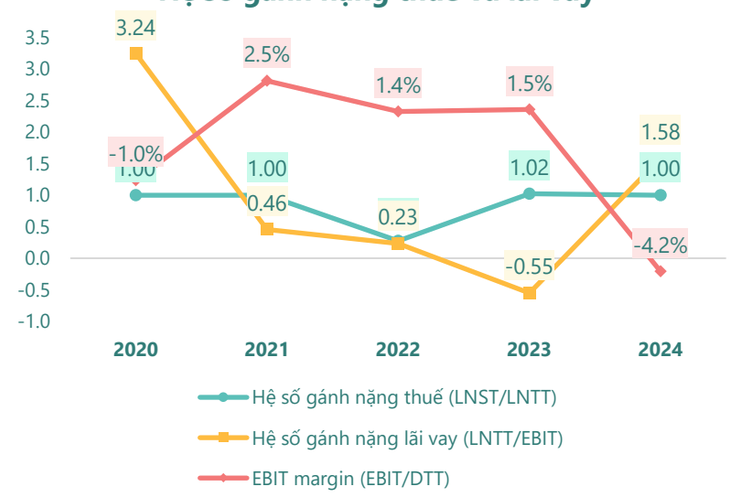
Chỉ số thanh khoản



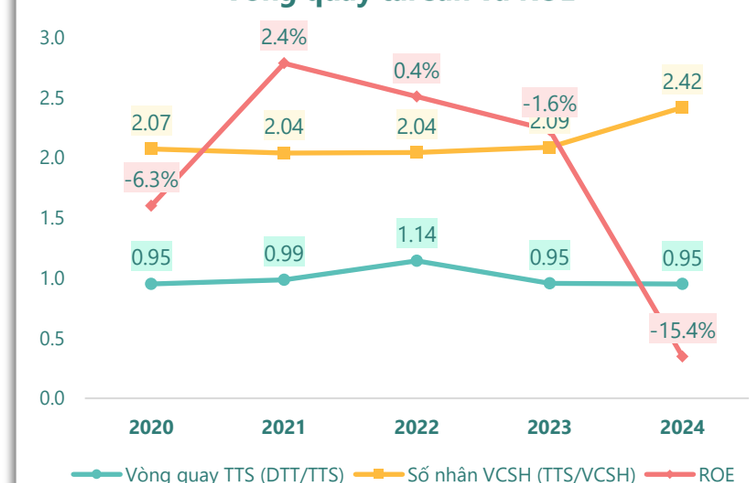
Vòng quay tài sản



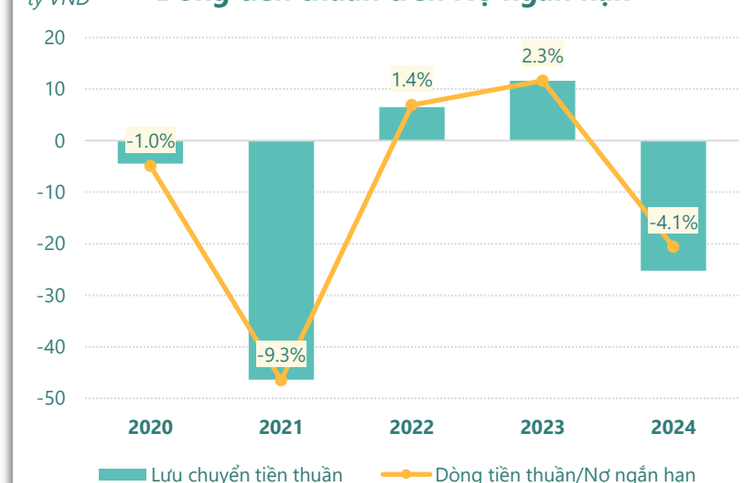
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**935**	**1,098**	**892**	**909**
Giá vốn hàng bán	765	938	775	846
Lợi nhuận gộp	**170**	**160**	**118**	**63.0**
Doanh thu HĐTC	3.86	12.0	33.3	9.57
Chi phí TC	18.6	31.5	31.5	32.0
Chi phí lãi vay	**12.6**	**11.7**	**20.3**	**22.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	95.1	102	88.3	70.9
Chi phí QLDN	52.1	47.5	40.6	34.1
LN thuần từ HĐKD	**7.93**	**-8.89**	**-9.60**	**-64.4**
Lợi nhuận khác	2.61	12.5	2.38	3.38
LN trước thuế	**10.5**	**3.59**	**-7.22**	**-61.1**
Lợi nhuận sau thuế	**10.5**	**0.98**	**-7.38**	**-61.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.3**	**1.85**	**-7.38**	**-61.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.2	51.8	-23.3	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.7	-39.6	-23.6	-92.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.9	-5.66	58.6	89.8
Tiền đầu kỳ	93.2	46.8	53.3	64.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-46.4**	**6.49**	**11.6**	**-25.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	46.8	53.3	64.9	39.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**977**	**944**	**925**	**987**
Tài sản ngắn hạn	**718**	**681**	**664**	**642**
Tiền và tương đương tiền	46.8	53.3	64.9	39.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	180	168	156	170
Hàng tồn kho	448	425	418	404
Tài sản ngắn hạn khác	42.9	34.4	26.0	27.3
Tài sản dài hạn	**260**	**263**	**261**	**345**
Phải thu dài hạn	17.1	10.3	20.1	39.3
Tài sản cố định	235	248	236	239
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.20	3.53	4.28	64.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.19	1.01	0.42	2.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**507**	**474**	**499**	**622**
Nợ ngắn hạn	**499**	**469**	**499**	**613**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	263	260	323	405
Phải trả người bán ngắn hạn	129	154	138	154
Nợ dài hạn	**8.31**	**5.52**	**0.17**	**9.77**
Vay và nợ thuê dài hạn	6.98	4.19	0	8.11
Nguồn vốn chủ sở hữu	**470**	**469**	**426**	**365**
Vốn chủ sở hữu	**470**	**469**	**426**	**365**
Vốn điều lệ	454	454	454	454
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**